

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

---

**NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG**

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG DỰ KIẾN CỦA HIỆP ĐỊNH  
THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – EU ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ  
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kinh tế Quốc tế  
Mã số: 9310106.01**

**TÓM TẮT  
LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ QUỐC TẾ**

**Hà Nội, 2019**

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI  
ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

*Người hướng dẫn khoa học:*

1. PGS. TS. Nguyễn Anh Thu
2. PGS. TS. Nguyễn Thị Kim Chi

**Phản biện 1:** .....

**Phản biện 2:** .....

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng Chấm luận án cấp Cơ sở học  
tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

*Vào hồi ....giờ .... ngày ... tháng ... năm 2019*

Có thể tìm hiểu luận án tại  
Thư viện Quốc gia Việt Nam và Trung tâm Thông tin – Thư viện  
Đại học Quốc gia Hà Nội

## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU**

### **1.1. Các nghiên cứu lý thuyết về tác động của Hiệp định thương mại tự do đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài**

*Các nghiên cứu lý thuyết chỉ ra rằng tác động tổng thể của FTA đối với FDI là không rõ ràng, phụ thuộc vào phạm vi, nội dung và độ sâu của các cam kết trong FTA (Moon 2009, Thangavelu và Findlay 2011, Phùng Xuân Nhạ và Nguyễn Thị Minh Phương 2016) cũng như tính chất của FDI và nước đầu tư là nước nội khối hay ngoại khối (Yeyati và các cộng sự 2002, Jaumotte 2004, López và Orlicki 2006, Salike 2010, Nayak và Choudhury 2014, Yeyati và các cộng sự 2002). Các cam kết tự do hóa thương mại có thể làm giảm FDI nội khối theo chiều ngang, làm tăng FDI nội khối theo chiều dọc và FDI ngoại khối, làm thay đổi bản chất FDI từ chiều ngang sang chiều dọc (Yeyati và các cộng sự 2002, Moon 2009, Thangavelu và Findlay 2011, Nguyễn Thị Minh Phương và Phùng Xuân Nhạ 2016) và tái phân bổ FDI giữa các nước thành viên (Yeyati và các cộng sự 2002). Các cam kết về tự do hóa thương mại dịch vụ giúp gia tăng FDI vào các ngành dịch vụ giữa các nước thành viên (Phùng Xuân Nhạ và Nguyễn Thị Minh Phương 2016). Các cam kết tự do hóa đầu tư giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp, tạo môi trường đầu tư thuận lợi và do đó thúc đẩy FDI vào các nước thành viên (Phùng Xuân Nhạ 2013, Phùng Xuân Nhạ và Nguyễn Thị Minh Phương. Ngoài ra, FTA giúp hình thành mạng lưới doanh nghiệp, làm giảm chi phí dịch vụ, là một tín hiệu đảm bảo về môi trường chính trị và thể chế tốt hơn nên sẽ cải thiện dòng vốn FDI vào các nước thành viên (Chang và các cộng sự 2005, Thangavelu và Findlay 2011, Nguyễn Thị Minh Phương và Phùng Xuân Nhạ 2016).*

### **1.2. Các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài**

#### **1.2.1. Các nghiên cứu đánh giá tác động tiền kỳ**

Các nghiên cứu tiền kỳ dự báo tác động dự kiến của các FTA sắp được ký kết/có hiệu lực. Phương pháp thường được sử dụng là mô hình cân bằng tổng thể khả toán (CGE), điều tra khảo sát và dự báo kinh tế lượng dựa trên mô hình hồi quy (Li 2015). Các nghiên cứu sử dụng mô hình CGE tích hợp FDI (Petri 1997, Hanslow 2000, Dee và Hanslow 2000, Jensen và các cộng sự 2004, 2007, Lakatos và Fukui 2013, Latorre

và các cộng sự 2009, Lejour và các cộng sự 2008, Li 2015) đều chỉ ra rằng FTA có tác động tích cực đối với FDI. Các nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng như Jaumotte (2004), Yeyati và các cộng sự (2003) cũng dự báo việc hình thành FTA sẽ làm gia tăng FDI vào các nước thành viên FTA.

### **1.2.2. Các nghiên cứu đánh giá tác động hậu kỳ**

Các nghiên cứu hậu kỳ đánh giá tác động khi các FTA đã có hiệu lực. Phương pháp thường được sử dụng nhiều nhất là mô hình kinh tế lượng. Các yếu tố quan trọng nhất tác động đến FDI thường được đưa vào mô hình bao gồm: quy mô thị trường (GDP, tốc độ tăng GDP, thu nhập bình quân đầu người, quy mô thị trường khu vực), khoảng cách, hội nhập (FTA, mức độ tự do hóa), yếu tố đầu vào cho sản xuất (dân số, lao động),... Kết quả nghiên cứu đánh giá tác động của nhiều FTA cùng một lúc như Yeyati và các cộng sự (2003), Balaubramanyam và các cộng sự (2002), Jaumotte (2004), Adams và các cộng sự (2003), Park và Park (2008), Moon (2009) không cho kết quả đồng nhất song nhìn chung chỉ ra tác động tích cực nhiều hơn tác động tiêu cực. Các nghiên cứu đánh giá tác động của một FTA cụ thể nào đó như hội nhập trong EU (Lim 2001, Lederman và các cộng sự 2005, Pain 1997, Pain và Lansbury 1997, Dunning 1997), NAFTA (Lim 2001, Lederman và các cộng sự 2005, Globerman 2002, Monge-Naranjo 2002, Waldkirch 2003, Blomstrom và Kokko 1997, Globerman 2002, Buckley và các cộng sự 2001, Feils và Rahman 2008), Mecosur (Lim 2001), AFTA (Ismail và các cộng sự 2009, Bende-Nabende, Fored và Slater 2001, Plummer và Cheong 2008) cũng chỉ ra sự gia tăng FDI sau quá trình hội nhập.

### **1.3. Các nghiên cứu đánh giá tác động kinh tế của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU**

Kể từ khi đàm phán EVFTA chính thức bắt đầu đã có một số nghiên cứu đánh giá tác động dự kiến của Hiệp định này. Các nghiên cứu của Philip và các cộng sự (2011), Baker và các cộng sự (2014), MUTRAP (2017), Ủy ban châu Âu (2018) sử dụng mô hình CGE đều cho thấy EVFTA có tác động tích cực tới nền kinh tế của cả hai bên. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu đánh giá tác động của Hiệp định tới GDP, kim ngạch xuất nhập khẩu, tác động ngành và đầu tư xã hội nói chung chứ chưa đề cập tới tác động của EVFTA tới FDI vào các nước thành

viên. EuroCham (2018) tiến hành điều tra khảo sát 132 doanh nghiệp EU hoạt động tại Việt Nam. Kết quả cho thấy phần lớn doanh nghiệp cho rằng EVFTA có tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam và do đó họ có ý định mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.

#### **1.4. Sự kế thừa và đóng góp mới của luận án**

Kế thừa từ các nghiên cứu lý thuyết, luận án hệ thống hóa và hoàn thiện cơ sở lý luận về tác động của FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới đối với FDI vào các nước thành viên. Luận án cũng làm rõ các kênh tác động của FTA đối với FDI; làm cơ sở cho phân tích tác động của EVFTA đối với FDI vào Việt Nam; từ đó nhận diện các ngành/ phân ngành mà FDI chịu tác động lớn nhất từ EVFTA.

Các nghiên cứu đánh giá tác động kinh tế của EVFTA cho đến nay mới tập trung đánh giá tác động đối với GDP, kim ngạch xuất nhập khẩu, tác động ngành và đầu tư xã hội nói chung. Luận án tập trung đánh giá tác động của EVFTA đối với FDI vào Việt Nam. Sử dụng mô hình kinh tế lượng để xem xét các yếu tố tác động đến dòng vốn đầu tư của các nước EU sang các nước đang phát triển, trong đó có tính đến yếu tố cùng tham gia FTA, luận án đưa ra dự báo tác động của EVFTA đối với FDI từ EU vào Việt Nam.

Từ các kết quả nghiên cứu, luận án đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam để tận dụng các cơ hội và hạn chế các thách thức trong thu hút dòng vốn FDI mà EVFTA mang lại.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

### **2.1. Một số lý luận về Hiệp định thương mại tự do**

#### **2.1.1. *Khái quát về hội nhập kinh tế và hội nhập kinh tế khu vực***

*Hội nhập kinh tế* là quá trình giảm dần các chính sách phân biệt đối xử và loại bỏ hoàn toàn các rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với sự di chuyển tự do của hàng hóa và dịch vụ và các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia (Skulska 2010, Salvatore 2013). *Hội nhập kinh tế khu vực* là hội nhập kinh tế giữa các quốc gia trong một khu vực địa lý nhằm cắt giảm hoặc xóa bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với sự di

chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất như vốn và lao động giữa các quốc gia thành viên (Hill 2005, Ball 2007).

Hội nhập kinh tế khu vực được thực hiện với nhiều hình thức khác nhau, phổ biến là các hình thức sau được sắp xếp theo mức độ hội nhập từ thấp đến cao: (i) Thỏa thuận thương mại ưu đãi, (ii) Khu vực thương mại tự do; (iii) Liên minh thuế quan; (iv) Thị trường chung; (v) Liên minh kinh tế và (vi) Liên minh chính trị.

### **2.1.2. Định nghĩa Hiệp định thương mại tự do**

Trong các hình thức hội nhập kinh tế khu vực, FTA là hình thức phổ biến nhất. Theo cách hiểu phổ biến và truyền thống, FTA là một thỏa thuận giữa hai hay nhiều thành viên nhằm cắt giảm hầu hết các hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với thương mại giữa các thị trường của các nước thành viên; đồng thời mỗi thành viên vẫn áp dụng các rào cản và chính sách thương mại khác nhau đối với các quốc gia không tham gia ký kết hiệp định.

### **2.1.3. Phân loại Hiệp định thương mại tự do**

Dựa vào số lượng thành viên, FTA có thể là FTA song phương, khu vực hoặc đa phương. Dựa vào trình độ phát triển của các nước thành viên, FTA có thể là FTA Bắc – Bắc, Bắc – Nam và Nam – Nam trong đó Bắc chỉ các nước phát triển và Nam chỉ các nước đang phát triển. Dựa vào phạm vi và nội dung cam kết, FTA có thể là FTA truyền thống hoặc FTA thế hệ mới.

### **2.1.4. Các nội dung chính của Hiệp định thương mại tự do**

Các nội dung chính của FTA thường bao gồm các cam kết về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và các cam kết mở rộng khác (đối với FTA thế hệ mới). Liên quan đến *thương mại hàng hóa*, các FTA đưa ra các cam kết về cắt giảm thuế nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, thuế xuất khẩu, thuận lợi hóa thương mại, hàng rào phi thuế quan (phổ biến là hàng rào kỹ thuật đối với thương mại TBT, biện pháp vệ sinh an toàn động thực vật SPS và các biện pháp phòng vệ thương mại), quy tắc xuất xứ. Bên cạnh đó, nhiều FTA còn đưa ra cam kết về *thương mại dịch vụ và đầu tư*, theo đó có thể mở cửa rộng hơn cho các thành viên FTA so với các cam kết trong WTO. Có hai cách tiếp cận là “chọn cho” – chỉ tự do hóa những ngành liệt kê trong biểu cam kết và “chọn bỏ” – tự do hóa tất cả các ngành không thuộc danh sách bảo lưu được liệt kê trong

biểu cam kết; và do đó mức độ tự do hóa là rộng hơn nhiều. Ngoài ra, các FTA thế hệ mới có thể bao gồm *các nội dung khác* liên quan đến cạnh tranh, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững (lao động và môi trường),...

## **2.2. Một số lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài**

### **2.2.1. Định nghĩa đầu tư trực tiếp nước ngoài**

FDI là hình thức đầu tư qua biên giới quốc gia của một chủ thể cư trú ở một nền kinh tế nhằm kiểm soát hoặc có tầm ảnh hưởng đáng kể tới việc quản lý một doanh nghiệp cư trú ở một nền kinh tế khác.

### **2.2.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài**

FDI có các đặc điểm chính sau đây: (i) là đầu tư tư nhân với mục đích hàng đầu là tìm kiếm lợi nhuận; (ii) nhà đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỷ lệ vốn tối thiểu trong vốn pháp định hoặc vốn điều lệ để giành quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát doanh nghiệp nhận đầu tư; (iii) ổn định và dài hạn hơn so với đầu tư gián tiếp nước ngoài; (iv) nhà đầu tư tự chịu quyết và tự chịu trách nhiệm về lỗ, lãi; (v) thường đi kèm chuyển giao công nghệ cho các nước tiếp nhận đầu tư.

### **2.2.3. Các hình thức của đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Theo mục đích đầu tư có FDI theo chiều ngang (tìm kiếm thị trường), FDI theo chiều dọc (tìm kiếm nguồn lực và hiệu quả) và FDI hỗn hợp. FDI theo chiều dọc thường có xu hướng xảy ra giữa các nước có khác biệt lớn trong yếu tố sản xuất trong khi FDI theo chiều ngang có xu hướng xảy ra giữa các nước có quy mô thị trường lớn. Theo chiến lược xâm nhập thị trường có đầu tư mới và mua lại và sáp nhập (M&A), trong đó M&A có xu hướng gia tăng trong thời gian gần đây. Căn cứ vào cách tiếp cận của nước nhận đầu tư có FDI thay thế nhập khẩu, FDI tăng cường xuất khẩu và FDI theo định hướng của Chính phủ. Căn cứ vào tính chất sở hữu có doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng BOT, BTO, BT.

### **2.2.4. Các lý thuyết giải thích đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Có hai nhóm lý thuyết để giải thích FDI bao gồm các lý thuyết tiếp cận vĩ mô và các lý thuyết tiếp cận vi mô. Nhóm các lý thuyết tiếp cận vĩ mô với giả định về thị trường cạnh tranh hoàn hảo đã giải thích FDI dựa vào ba yếu tố chính là: (i) chênh lệch lợi suất; (ii) đa dạng hóa danh mục đầu tư và (iii) quy mô thị trường. Các lý thuyết này tuy nhiên chưa



lý giải được xu hướng hình thành của các MNCs, chuỗi giá trị toàn cầu và vòng đời sản phẩm,... Nhóm các lý thuyết tiếp cận vi mô khắc phục hạn chế này, đưa ra giải thích về FDI dựa trên các giả thuyết về: (i) tổ chức ngành; (ii) nội vi hóa; (iii) địa điểm đầu tư; (iv) triết chung; (v) vòng đời sản phẩm và (vi) phản ứng độc quyền nhóm. Mặc dù còn một số hạn chế song nhóm lý thuyết này đã lý giải được các động cơ khác nhau cũng như điều kiện để doanh nghiệp tiến hành FDI. Các lý thuyết về FDI đã giải thích được nguyên nhân hình thành FDI, cũng như việc lựa chọn địa điểm, thời điểm và cách thức tiến hành FDI của nhà đầu tư.

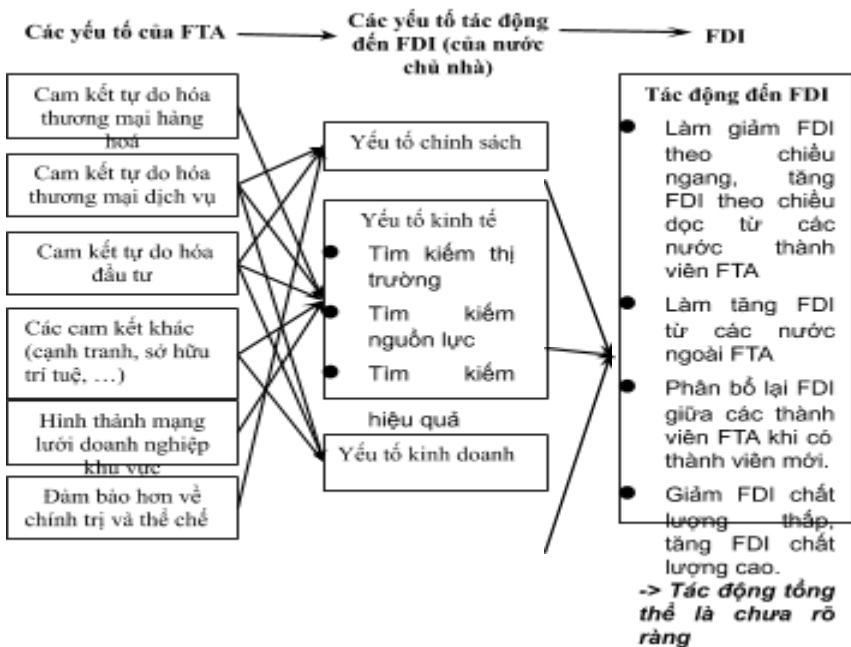
### **2.2.5. Các yếu tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Các yếu tố tác động đến FDI bao gồm các yếu tố của nước đầu tư (yếu tố đẩy), yếu tố của nước chủ nhà (yếu tố hút) và yếu tố môi trường quốc tế. Các yếu tố đẩy liên quan đến điều kiện thương mại và thị trường, chính sách, chi phí sản xuất và điều kiện kinh doanh của nước đầu tư. Các yếu tố môi trường quốc tế bao gồm toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và quan hệ giữa các quốc gia. Cuối cùng, yếu tố nước chủ nhà là yếu tố quan trọng nhất, được phân loại thành ba nhóm: (i) yếu tố chính sách, (ii) yếu tố kinh tế và (iii) yếu tố kinh doanh. *Các yếu tố chính sách* liên quan đến sự ổn định kinh tế, chính trị và xã hội; quản trị quốc gia; các chính sách như chức năng và cấu trúc của thị trường; bảo vệ quyền tài sản; chính sách ngành, khu vực, phát triển cụm; thương mại và tỷ giá hối đoái; các thỏa thuận đầu tư quốc tế. *Các yếu tố kinh tế* được phân loại dựa vào mục đích của FDI. Với mục đích tìm kiếm thị trường, nhà đầu tư quan tâm tới quy mô thị trường; thu nhập bình quân đầu người; tốc độ gia tăng thị trường và khả năng tiếp cận thị trường khu vực và toàn cầu. Với mục đích tìm kiếm nguồn lực, nhà đầu tư quan tâm đến nguồn tài nguyên thiên nhiên; nguồn nhân lực, trình độ công nghệ và cơ sở hạ tầng của nước tiếp nhận. Với mục đích tìm kiếm hiệu quả thì lương, năng suất lao động, các chi phí khác như vận chuyển, liên lạc, sản phẩm trung gian và mạng lưới doanh nghiệp khu vực là các yếu tố quan trọng. *Các yếu tố kinh doanh* bao gồm xúc tiến, khuyến khích đầu tư, chi phí không chính thức, thuận lợi hóa đầu tư, cung cấp tiện ích xã hội và các dịch vụ sau đầu tư.

## **2.3. Tác động của Hiệp định thương mại tự do đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài**

### **2.3.1. Các kênh tác động**

Thứ nhất, các cam kết xóa bỏ thuế quan làm giảm FDI nội khối theo chiều ngang khi động cơ của nhà đầu tư trước đó là để tránh thuế nhập khẩu của nước chủ nhà; làm gia tăng FDI nội khối theo chiều dọc vì FTA làm giảm chi phí dịch chuyển sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng giữa các nước thành viên; đồng thời làm gia tăng FDI từ các nước ngoại khối do FTA dẫn tới mở rộng quy mô thị trường và giảm chi phí. Lợi thế trong thu hút FDI nhờ FTA tuy nhiên không tồn tại vĩnh viễn và có thể phân bổ lại khi FTA được mở rộng. Thứ hai, các cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ làm gia tăng FDI nội khối trong lĩnh vực dịch vụ. Các cam kết này và cam kết về đầu tư làm gia tăng FDI nói chung do gián tiếp làm giảm chi phí, cải thiện môi trường đầu tư. Thứ ba, FTA thúc đẩy hình thành mạng lưới doanh nghiệp khu vực và có vai trò đảm bảo về một môi trường chính trị và thể chế tốt hơn; do đó có tác động làm tăng FDI vào các nước thành viên. Cuối cùng, các cam kết mở rộng trong FTA thế hệ mới đòi hỏi các nước thành viên, đặc biệt là nước đang phát triển nâng cấp các tiêu chuẩn trong sản xuất, kinh doanh; do đó giúp cải thiện chất lượng dòng vốn FDI vào các nước này (Hình 2.1).



**Hình 2. 1: Tóm tắt các kênh tác động chính của FTA đối với FDI**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### **2.3.2. Tác động tổng thể**

Như vậy, từ khía cạnh lý thuyết, tác động tổng thể của FTA thế hệ mới đối với FDI là chưa rõ ràng do các cam kết trong FTA tác động nhiều chiều đến FDI: (i) làm tăng FDI nội khối theo chiều dọc, FDI ngoại khối, FDI chất lượng cao; (ii) làm giảm FDI nội khối theo chiều ngang, FDI chất lượng thấp; (iii) FDI có thể phân phối lại giữa các nước thành viên khi FTA được mở rộng.

## **CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Cách tiếp cận**

Luận án sử dụng hai cách tiếp cận chính là cách tiếp cận hệ thống và cách tiếp cận lịch sử

### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

#### ***3.2.1. So sánh chính sách trước và sau FTA để đánh giá tác động dựa trên khung các kênh tác động của FTA đối với FDI***

Tác giả so sánh chính sách thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và các chính sách có liên quan khác trước và sau EVFTA để phân tích các kênh tác động có thể có của Hiệp định này đối với FDI vào Việt Nam; từ đó nhận diện các ngành, lĩnh vực chịu tác động nhiều nhất.

Thứ nhất, so sánh các mức thuế suất ưu đãi thông thường MFN theo cam kết trong WTO với các cam kết xóa bỏ thuế quan trong EVFTA; xác định các nhóm ngành được giảm thuế nhiều nhất; từ đó nhận diện các lĩnh vực sản xuất có thể gia tăng FDI nhiều nhất từ cả nội khối (FDI theo chiều dọc nhằm tận dụng chi phí thấp hơn nhờ FTA) và ngoại khối (FDI theo cả chiều dọc và chiều ngang nhằm tận dụng các ưu đãi và yêu cầu về quy tắc xuất xứ trong EVFTA).

Thứ hai, so sánh các cam kết mở cửa dịch vụ của Việt Nam trong WTO và EVFTA; xác định các ngành/ phân ngành mà Việt Nam có các cam kết rộng hơn và sâu hơn trong EVFTA so với WTO; từ đó xác định các ngành/ phân ngành dịch vụ có thể thu hút FDI nhiều hơn từ EU.

Thứ ba, Hiệp định EVFTA quy định các ngành/ phân ngành sản xuất mà Việt Nam dành ưu đãi riêng cho nhà đầu tư EU; đồng thời Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA) đặt ra yêu cầu về cải thiện môi trường pháp lý, đầu tư minh bạch. Đây là các điều kiện giúp Việt Nam thu hút FDI nói chung và FDI trong các lĩnh vực sản xuất từ các nhà đầu tư EU.

Cuối cùng, so sánh các cam kết khác của Việt Nam trong EVFTA (cạnh tranh, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, lao động, môi trường,...) với các quy định hiện hành. Sự khác biệt đòi hỏi Việt Nam cần có những thay đổi về chính sách, thể chế và nâng cấp các tiêu chuẩn về sản xuất, kinh doanh; giúp giảm các dự án FDI chất lượng thấp và gia tăng FDI chất lượng cao vào Việt Nam.

### 3.2.2. Mô hình kinh tế lượng xác định các yếu tố nước chủ nhà tác động đến FDI từ EU sang các nước đang phát triển

#### 3.2.2.1. Xây dựng mô hình

Luận án sử dụng mô hình kinh tế lượng để xác định các yếu tố nước chủ nhà tác động đến FDI từ EU sang các nước đang phát triển, trong đó có yếu tố cùng tham gia FTA. Kết quả mô hình giúp dự báo được EVFTA tác động tích cực hay tiêu cực đến FDI từ EU sang Việt Nam. Kết quả mô hình cũng đưa ra các yếu tố nước chủ nhà có tác động lớn đến quyết định đầu tư ra nước ngoài của các nước EU; là thông tin hữu ích cho Việt Nam trong việc cải thiện môi trường đầu tư và có chính sách phù hợp và hiệu quả nhằm thu hút hiệu quả dòng vốn từ các đối tác EU.

Dựa vào cơ sở lý luận về các yếu tố nước chủ nhà tác động đến FDI và tổng quan tài liệu nghiên cứu, luận án xây dựng mô hình kinh tế lượng có sự kết thừa từ các nghiên cứu trước đây, đặc biệt là của Jaumotte (2004), cụ thể như sau:

$$\ln \ln (FDI_{i,t+1}) = \lambda \ln \ln (FDI_{i,t}) + \alpha_1 \ln \ln (Y_{i,t}) + \alpha_2 \ln \ln (REGY_{i,t}) + \beta_1 (g$$

*Biến phụ thuộc* là lượng vốn FDI tích lũy (stock of FDI) của EU sang nước chủ nhà. *Các biến giải thích* bao gồm các biến đại diện cho các yếu tố bao gồm: (i) quy mô thị trường nước chủ nhà (GDP – Y và mức độ gia tăng GDP của nước chủ nhà -  $g_{Y_{i,t}}$ ), (ii) quy mô thị trường khu vực (GDP – REGY và mức độ tăng GDP trung bình của nước chủ nhà và các nước đang phát triển cùng thuộc RTA -  $REGg_{Y_{i,t}}$ ), (iii) chi phí lao động - laborcost, (iv) mức độ phát triển cơ sở hạ tầng (số lượng đăng ký thuê bao di động) - infras, (v) lợi thế của nước chủ nhà trong thị trường khu vực (mức độ chênh lệch về chi phí lao động và số lượng đăng ký thuê bao di động giữa nước chủ nhà và nước đang phát triển cùng tham gia RTA – GAPlaborcost và GAPinfras), hiệu ứng tích tụ (độ trễ FDI tích lũy) và cùng tham gia FTA - biến giả FTA. Theo lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây,  $\lambda$ ,  $\alpha_1$ ,  $\alpha_2$ ,  $\beta_1$ ,  $\beta_2$ ,  $\delta_1$ ,  $\gamma_2$ ,  $\delta_2$  được kỳ vọng là có dấu dương;  $\gamma_1$  có thể mang dấu dương hoặc dấu âm tùy thuộc vào mục đích của nước phát triển khi đầu tư sang các nước đang phát triển.

#### 3.2.2.2. Lựa chọn mẫu và kỹ thuật sử dụng

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp của 15 quốc gia đang phát triển đã ký kết FTA song phương/đa phương với EU trong giai đoạn 1990-2017. Tổng số quan sát trong mẫu nghiên cứu là 222 quan sát.

Nghiên cứu lựa chọn mô hình phù hợp (lựa chọn giữa mô hình FEM và REM) dựa trên kiểm định Hausman trên phần mềm Stata 14. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình FEM là mô hình phù hợp nhất đối với các ước lượng của bài nghiên cứu. Nghiên cứu thực hiện kiểm định các khuyết tật khác như phương sai sai số thay đổi thông qua kiểm định Modified Wald Test và tự tương quan thông qua kiểm định Woolridge Test trong mô hình dạng bảng. Các kết quả kiểm định cho thấy mô hình gặp phải hai khuyết tật này. Để khắc phục đồng thời hai khuyết tật, tác giả lựa chọn sử dụng mô hình hồi quy FGLS nhằm đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả kiểm định của mô hình hồi quy.

### **3.2.3. Hỏi ý kiến chuyên gia**

Đối tượng phỏng vấn là các nhà quản lý tại cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà nghiên cứu tại các Viện nghiên cứu và các tổ chức khác. Nội dung hỏi bao gồm: (i) các tác động mà EVFTA có thể mang lại đối với FDI vào Việt Nam trong thời gian tới và (ii) những kiến nghị, đề xuất của chuyên gia cho Việt Nam để tận dụng những cơ hội và hạn chế những thách thức mà EVFTA có thể mang lại. Việc hỏi ý kiến chuyên gia được thực hiện thông qua trao đổi tại các buổi hội thảo, tọa đàm, hỏi trực tiếp hoặc qua điện thoại. Phương pháp này giúp luận án đưa ra được những nhận định, đánh giá đa chiều và thực tiễn hơn.

### **3.3. Số liệu**

Luận án sử dụng các số liệu thứ cấp, cụ thể như sau: (i) mức thuế suất MFN được thu thập là mức thuế trung bình gia quyền từ cơ sở dữ liệu WITS của World Bank; (ii) các giá trị biến trong mô hình được lấy chủ yếu từ cơ sở dữ liệu World Development Indicators, dữ liệu thống kê của UNCTAD và Eurostat; (iii) số liệu về FDI tại Việt Nam được thu thập từ Tổng cục Thống kê và Cục Đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, luận án thu thập dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau như: (i) các văn bản do Đảng và Nhà nước ban hành về quan hệ Việt Nam – EU; (ii) báo cáo, nghiên cứu của các cơ quan hoạch định chính sách và quản lý liên quan đến quan hệ Việt Nam – EU; (iii) các nghiên cứu và báo cáo của các tổ chức trong nước và quốc tế như UNCTAD, Ủy ban châu Âu,

EuroCham, MUTRAP, Trung tâm WTO,...; (iv) nghiên cứu của các viện nghiên cứu, các trường đại học và các cá nhân trong và ngoài nước.

## **CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NÓI CHUNG VÀ TỪ EU VÀO VIỆT NAM NÓI RIÊNG**

### **4.1. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam**

#### **4.1.1. Giá trị và số lượng dự án FDI đăng ký**

Số dự án, giá trị vốn FDI đăng ký và thực hiện có sự gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập WTO từ năm 2007. Trong tương quan quy mô nền kinh tế, Việt Nam thuộc nhóm có hiệu quả thu hút FDI cao nhất trong nhóm ASEAN.

#### **4.1.2. FDI theo lĩnh vực đầu tư**

FDI tập trung trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; lĩnh vực kinh doanh bất động sản; sản xuất điện và khí. Tỷ lệ tăng trưởng FDI trong các lĩnh vực ưu tiên (đặc biệt là Công nghệ cao/ ICT, chế biến chế tạo, công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp) gần đây đạt kết quả tốt hơn so với các nước ASEAN và được cải thiện so với thời gian trước.

#### **4.1.3. FDI theo đối tác đầu tư**

Các đối tác lớn nhất hầu hết đến từ khu vực Bắc Á và Đông Nam Á. Trong top 10 chỉ có 02 đối tác nằm ngoài khu vực châu Á là khối EU và quần đảo Virgin (Vương quốc Anh).

#### **4.1.4. FDI theo hình thức đầu tư**

Hình thức của hầu hết các dự án FDI là 100% vốn nước ngoài. Tính liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp Việt Nam cũng như việc chuyển giao công nghệ do đó còn hạn chế.

#### **4.1.5. FDI theo địa bàn đầu tư**

Các dự án FDI tập trung ở các thành phố lớn, địa phương có khu vực công nghiệp phát triển và gần với thành phố lớn. FDI do đó làm gia tăng chênh lệch phát triển giữa các địa phương ở Việt Nam.

#### **4.1.6. Đánh giá chung**

##### **4.1.6.1. Thành tựu**

Trong hơn 30 năm qua, dòng vốn FDI luôn là một động lực quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam thông qua: (i) cung cấp vốn đầu tư cho phát triển xã hội; (ii) thúc đẩy xuất khẩu và cải thiện cán cân thương mại; (iii) đóng góp vào nguồn thu ngân sách; (iv) thúc đẩy

chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực và cạnh tranh hơn; (v) tạo việc làm, cải thiện thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (vi) thúc đẩy đáng kể sự phát triển kinh tế ở một số địa phương; (vii) tạo sức ép cạnh tranh, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh; (viii) hoàn thiện cơ chế thị trường, nâng cao năng lực quản lý kinh tế, hỗ trợ quá trình cải cách doanh nghiệp Nhà nước và đổi mới thủ tục hành chính từ phía Chính phủ.

#### 4.1.6.2. Hạn chế

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu vẫn còn không ít những tồn tại, hạn chế, đòi hỏi có những điều chỉnh chiến lược trong thu hút FDI trong bối cảnh phát triển mới của đất nước. Về khía cạnh kinh tế, (i) các dự án FDI chủ yếu tập trung vào các công đoạn đơn giản, giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị như gia công, lắp ráp; (ii) phần lớn các dự án có quy mô nhỏ; (iii) cơ cấu ngành của FDI chưa khai thác được những lợi thế so sánh cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; (iv) thiếu vắng những cường quốc nắm giữ công nghệ nguồn, công nghệ cao trong danh sách các đối tác lớn nhất hiện nay; (v) sự liên kết lỏng lẻo giữa khu vực FDI và khu vực trong nước khiến cho tác động lan tỏa từ khu vực FDI còn hạn chế; (vi) đóng góp từ khu vực FDI vào nguồn thu ngân sách chưa tương xứng do các chính sách ưu đãi của Chính phủ và các hành vi chuyển giá, tránh thuế của doanh nghiệp FDI. Về khía cạnh xã hội, (i) khu vực FDI tạo việc làm chưa tương xứng; chất lượng đào tạo nghề còn hạn chế và một số trường hợp vi phạm các quy định về lao động; (ii) sự mất cân đối vùng miền trong thu hút FDI làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa các địa phương trên cả nước. Về khía cạnh môi trường, nhiều dự án FDI gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây tiêu tốn tài nguyên, năng lượng.

## 4.2. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU vào Việt Nam

### 4.2.1. Giá trị và số lượng dự án FDI đăng ký

Tính lũy kế đến tháng 04/2019, EU là đối tác lớn thứ tư tại Việt Nam. Dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam tuy nhiên không ổn định và chịu tác động bởi các biến động của nền kinh tế thế giới và khu vực. Trong tương quan với các ASEAN, Việt Nam là đối tác lớn thứ ba của EU song tỷ trọng FDI vào Việt Nam chỉ chiếm khoảng 3% trong tổng FDI từ



EU vào ASEAN (Singapore chiếm 85%, Malaysia 10%). Nhiều dự án FDI của EU tại Việt Nam có quy mô nhỏ.

#### **4.2.2. FDI theo đối tác trong EU**

Các dự án đầu tư chủ yếu tập trung ở một số đối tác chính bao gồm Hà Lan, Anh, Pháp, Luxembourg và Đức.

#### **4.2.3. FDI theo lĩnh vực đầu tư**

Khác với cơ cấu FDI từ EU vào ASEAN gần đây tập trung nhiều vào các lĩnh vực dịch vụ, đầu tư của EU tại Việt Nam vẫn chủ yếu ở các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, kinh doanh bất động sản và cung cấp điện, khí.

#### **4.2.4. FDI theo hình thức đầu tư**

Hình thức đầu tư chủ yếu là 100% vốn nước ngoài. Tính liên kết giữa các doanh nghiệp FDI của EU và doanh nghiệp Việt Nam do đó còn hạn chế.

#### **4.2.5. FDI theo địa bàn đầu tư**

Tương tự như FDI vào Việt Nam nói chung, FDI của EU tập trung nhiều ở các địa bàn là các trung tâm kinh tế lớn, có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. FDI từ EU do đó chưa giúp cải thiện tình hình chênh lệch trình độ phát triển giữa các địa phương trong nước.

### **4.3. Đánh giá thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước EU vào Việt Nam**

#### **4.3.1. Thành tựu**

Bên cạnh những đóng góp chung như đã phân tích ở 4.1.6.1, FDI từ EU với các nhà đầu tư có ưu thế về công nghệ đã góp phần tích cực trong việc tạo ra một số ngành nghề mới và sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao; góp phần mang đến một số công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực như dầu khí, công nghiệp năng, dịch vụ bưu chính,... tại Việt Nam.

#### **4.3.2. Hạn chế**

Ngoài những hạn chế chung, (i) giá trị của dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam chưa ổn định và tương xứng với tiềm năng về vốn, công nghệ và kỹ thuật của các nhà đầu tư EU; (ii) tỷ trọng FDI từ EU vào Việt Nam trong tương quan với FDI của EU vào khu vực ASEAN còn rất thấp; (iii) đầu tư từ EU mới xuất phát từ một số ít thành viên; trong khi các thành viên khác đầu tư rất ít vào Việt Nam; (iv) nhiều dự án có quy mô nhỏ và

siêu nhỏ và giá trị trung bình dự án FDI của EU còn thấp hơn giá trị trung bình chung; (v) Việt Nam cũng chưa thực sự thu hút được nhiều dự án lớn trong các lĩnh vực là lợi thế của các nước EU đồng thời là lĩnh vực mà Việt Nam quan tâm thu hút như các dự án công nghệ cao, công nghệ nguồn, công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, tài chính ngân hàng,... (vi) công nghệ mà nhà đầu tư EU mang lại trong một số dự án vẫn ở mức vừa phải so với tiềm năng của các nước này.

## **CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – EU ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM**

### **5.1. Tổng quan về Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU**

#### ***5.1.1. Bối cảnh hình thành và các diễn biến của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU***

Sau gần 30 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, EU đã trở thành đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là hợp tác phát triển, thương mại, đầu tư; đóng góp tích cực vào quá trình phát triển và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc đàm phán EVFTA được bắt đầu từ tháng 06/2012 là bước phát triển có tính chất đột phá, đưa Việt Nam – EU chuyển sang một giai đoạn mới theo tinh thần đối tác bình đẳng, hợp tác toàn diện, mang lại nhiều lợi ích cho cả hai bên. Sau gần ba năm và trải qua 14 vòng đàm phán, EVFTA đã chính thức kết thúc đàm phán vào ngày 01/12/2015. Ngày 30/06/2019, EU và Việt Nam ký kết cả hai hiệp định EVFTA và EVIPA; mở ra một cơ hội hợp tác kinh tế chưa từng có cho cả hai bên. Hiện nay, hai Hiệp định này đang trong quá trình phê chuẩn nội bộ ở EU và Việt Nam để có thể chính thức có hiệu lực đối với cả hai bên.

#### ***5.1.2. Các cam kết chính trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU***

##### **5.1.2.1. Cam kết về thương mại hàng hóa**

EVFTA có lộ trình cắt giảm thuế quan nhanh và toàn diện, theo đó sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với gần 100% số dòng thuế và kim ngạch xuất khẩu cho hàng hóa của nhau với lộ trình tối đa là 7 năm từ phía EU và 10 năm từ phía Việt Nam. Đây là lộ trình tự do hóa thuế quan nhanh

nhất trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết cũng như cao nhất trong các FTA của EU với một nước đang phát triển. Đặc biệt, Việt Nam và EU dành các ưu đãi cho đối tác trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của mỗi bên như thủy sản, cà phê, hạt tiêu, mật ong tự nhiên, sản phẩm rau củ quả tươi và chế biến, dệt may, da giày, gỗ, máy tính, hàng điện tử và linh kiện (đối với Việt Nam) và máy móc, thiết bị, ô tô, xe máy và phụ tùng, đồ uống có cồn, các loại thịt sống, dược phẩm, hóa chất, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, sữa, xăng dầu (đối với EU).

#### 5.1.2.2. Cam kết về thương mại dịch vụ và đầu tư

Các cam kết về thương mại dịch vụ và đầu tư bao gồm các nghĩa vụ chung (như tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc), cơ chế bảo hộ đầu tư, cơ chế giải quyết tranh chấp và các cam kết trong các ngành/ phân ngành cụ thể. So với cam kết trong WTO, Việt Nam mở cửa rộng hơn trong một số phân ngành thuộc ngành dịch vụ kinh doanh (dịch vụ bà đỡ, y tá, bác sĩ trị liệu và nhân viên y tế không chuyên, dịch vụ lao dọn tòa nhà, dịch vụ chụp ảnh đặc biệt); dịch vụ phân phối (đại lý hoa hồng, bán buôn, bán lẻ), dịch vụ vận tải (điều hành mặt đất, dịch vụ khác như kiểm tra vận đơn, môi giới vận tải hàng hóa, giám định hàng hóa,...), dịch vụ thông tin (bưu chính, chuyển phát), dịch vụ môi trường (vệ sinh, làm sạch khí thải, xử lý tiếng ồn, bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh), dịch vụ y tế - xã hội (dịch vụ xã hội và liên quan sức khỏe). Đặc biệt, trong một số ngành/ phân ngành cụ thể, Việt Nam đưa ra các cam kết mở cửa sâu hơn, trong đó có nhiều ngành là thế mạnh của EU như tài chính, viễn thông, vận tải biển,... Việt Nam cũng cam kết dỡ bỏ hoặc giảm bớt các hạn chế tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp EU trong một số ngành sản xuất như: (i) thực phẩm và đồ uống bao gồm cả thủy hải sản chế biến; (ii) đường mía; (iii) phân bón và hợp chất nitơ; (iv) xấp lốp, găng tay và sản phẩm nhựa; (v) đồ gốm; (vi) máy móc; (vii) kính, gạch, xi măng xây dựng, (viii) đồ uống nhẹ,...

#### 5.1.2.3. Các cam kết khác

Ngoài ra, EVFTA còn đưa ra các cam kết khác nhằm: (i) cụ thể hóa nguyên tắc cạnh tranh công bằng, không phân biệt đối xử (qua các chương Mua sắm công, Chính sách cạnh tranh, Doanh nghiệp Nhà nước); (ii) tạo thuận lợi hóa (qua chương Hải quan và Thuận lợi hóa

thương mại, Minh bạch hóa); (iii) hướng tới nền kinh tế tri thức (qua chương Sở hữu trí tuệ); (iv) đảm bảo phát triển bền vững (qua các chương Thương mại và Phát triển bền vững, Đầu tư trong lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo); (v) hỗ trợ kỹ thuật (qua chương Hợp tác và xây dựng năng lực).

## **5.2. Các kênh tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam**

### **5.2.1. Tác động từ các cam kết thương mại hàng hóa**

So sánh thuế suất MFN của 19 nhóm hàng cho thấy các nhóm mà EU giảm thuế nhiều nhất cho Việt Nam lần lượt là: Thực phẩm chế biến, đồ uống, thuốc lá (nhóm 3); Sản phẩm dệt may (nhóm 11); Ngọc trai, kim loại quý (nhóm 14); Giày dép, mũ và các sản phẩm đội đầu (nhóm 12); Động vật sống và các sản phẩm từ động vật (nhóm 1); Sản phẩm kim loại cơ bản (nhóm 15); Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, mica, thủy tinh (nhóm 13); Sản phẩm gỗ (nhóm 8); Sản phẩm da (nhóm 7); Nguyên liệu dệt may (nhóm 10). Đây là các ngành có thể thu hút được FDI từ các nước ngoài EU, nhất là những nước có lợi thế so sánh tương tự với Việt Nam nhằm tận dụng các ưu đãi về thuế quan mà EU dành cho Việt Nam. FDI ngoại khối vào các ngành sản xuất nguyên liệu đầu vào cho các ngành kể trên cũng được thúc đẩy do các quy định về nguyên tắc xuất xứ trong EVFTA. Đặc biệt trong đó, một số nhóm vừa có mức thuế suất MFN vừa có mức kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU cao khiến cho mức doanh thu thuế từ các mặt hàng này lớn sẽ là những ngành thu hút được FDI nhiều hơn như: da giày (nhóm 12, 7), dệt may (nhóm 10, 11), thực phẩm chế biến, đồ uống, thuốc lá (nhóm 3), động vật sống và sản phẩm từ động vật (nhóm 1), và sản phẩm kim loại cơ bản (nhóm 15).

Các nhóm xuất khẩu từ EU sang Việt Nam được giảm thuế nhiều nhất lần lượt là: giày dép, mũ và các sản phẩm đội đầu (nhóm 12), sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, mica, thủy tinh (nhóm 13), sản phẩm dệt may (nhóm 11), thực phẩm chế biến, đồ uống, thuốc lá (nhóm 3), sản phẩm da (nhóm 7), nguyên liệu dệt may (nhóm 10). Đáng lưu ý là các nhóm này được giảm thuế nhiều từ cả hai phía, giảm cả ở nhóm hàng sản phẩm cuối cùng và nhóm nguyên liệu (như dệt may, da giày). Đây là các ngành có thể thu hút FDI theo chiều dọc từ các nước EU cũng như FDI ngoại khối, đặc biệt là hoạt động gia công

quốc tế khi doanh nghiệp nước ngoài có thể nhập khẩu nguồn nguyên liệu từ EU sau đó xuất khẩu thành phẩm sang EU hoặc một nước thứ ba với chi phí thấp hơn đáng kể.

Từ các cam kết cắt giảm thuế quan trong EVFTA trong tương quan so sánh với mức thuế suất trung bình gia quyền, xem xét đến yếu tố độ lớn kim ngạch xuất nhập khẩu có thể nhận diện được các ngành chịu tác động lớn nhất cả về thương mại và đầu tư bao gồm: (i) dệt may; (ii) da giày; (iii) thực phẩm chế biến, đồ uống; (iv) sản phẩm từ đá, thạch cao, xi măng, mica;...

### **5.2.2. Tác động từ các cam kết thương mại dịch vụ và đầu tư**

Sau khi so sánh về phạm vi và mức độ mở cửa thị trường dịch vụ mà Việt Nam cam kết trong WTO và EVFTA, có thể nhận diện các ngành dịch vụ có thể gia tăng thu hút FDI từ EU bao gồm: (i) dịch vụ kinh doanh (dịch vụ bà đỡ, y tá, bác sĩ trị liệu, nhân viên y tế không chuyên; lau dọn tòa nhà; chụp ảnh đặc biệt; máy tính); (ii) dịch vụ phân phối (đại lý, bán buôn, bán lẻ,...); (iii) dịch vụ tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán); (iv) dịch vụ vận tải (điều hành mặt đất, vận tải hàng khách và hàng hóa, logistics như kiểm tra vận đơn, môi giới vận tải hàng hóa, giám định hàng hóa, lấy mẫu và xác định trọng lượng, giám định hàng hóa, nhận hàng, chuẩn bị chứng từ vận tải,...); (v) dịch vụ thông tin (bưu chính, chuyển phát, viễn thông); (vi) dịch vụ môi trường (vệ sinh, làm sạch khí thải, xử lý tiếng ồn, bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh); (vii) dịch vụ y tế - xã hội (dịch vụ xã hội, bệnh viện và dịch vụ liên quan đến sức khỏe khác).

FDI từ EU tại Việt Nam cũng có thể gia tăng vào các ngành sản xuất mà Việt Nam ưu đãi mở cửa cho EU trong cam kết tự do hóa đầu tư trong EVFTA như: (i) thực phẩm và đồ uống bao gồm cả chế biến thủy hải sản; (ii) đường mía; (iii) phân bón và hợp chất nitơ; (iv) xấp lốp, gang tay và sản phẩm nhựa; (v) đồ gốm; (vi) lắp ráp động cơ hàng hải, máy móc nông nghiệp, đồ gia dụng và sản xuất xe đạp; (vii) kính, gạch, xi măng xây dựng; (viii) đồ uống nhẹ,...

### **5.2.3. Tác động từ các cam kết khác**

Các cam kết mở rộng trong EVFTA liên quan đến cạnh tranh, tạo thuận lợi hóa, kinh tế tri thức và phát triển bền vững đều hướng tới việc Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, môi trường đầu tư, thúc đẩy

cạnh tranh công bằng và tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư EU kinh doanh tại Việt Nam. Các cam kết tiêu chuẩn cao này cũng sẽ giúp Việt Nam sàng lọc các dòng vốn FDI chất lượng thấp và hướng tới thu hút được các dự án FDI chất lượng cao từ các đối tác EU và các nước phát triển khác. EVFTA cũng là cơ hội giúp doanh nghiệp Việt Nam có thể gắn kết vào các chuỗi giá trị trong khu vực do các doanh nghiệp EU tạo ra.

### 5.3. Đánh giá tác động đối với FDI từ EU vào Việt Nam: Kết quả từ mô hình kinh tế lượng

Kết quả mô hình hồi quy (bảng 5.10) chỉ ra rằng việc ký kết FTA có ảnh hưởng tích cực đến khả năng thu hút FDI của các nước đang phát triển từ EU. Ngoài ra, giá trị FDI tích lũy, quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng và cơ sở hạ tầng là những yếu tố có tác động quan trọng; trong khi đó các yếu tố liên quan đến hội nhập khu vực và chi phí lao động của nước chủ nhà không có ảnh hưởng lớn tới quyết định của các nhà đầu tư EU khi đầu tư sang các nước đang phát triển.

**Bảng 5. 10: Kết quả ước lượng phương trình hồi quy**

Biến phụ thuộc:  $\log(FDI_{t+1})$

Biến	FEM	FGLS
$\log(FDI)$	0.576680***	0.825298***
$\log(Y)$	0.275102**	0.129703***
$\log(REGY)$	0.104167*	- 0.002078
$g_Y$	0.000309	0.010317**
$REG g_Y$	- 0.006956	0.001272
$\log(laborcost)$	- 0.122468	- 0. 013707
$\log(GAPlaborcost)$	0.167030**	0.010203
$\log(infras)$	43.550468*	39.306613***
$\log(GAPinfras)$	- 43.421563*	- 39.210073***
FTA	- 0.04520974	0.08812983*
Số quan sát	222	222
Số nước nghiên cứu	15	15

Ghi chú: \* Mức ý nghĩa 10%, \*\* là 5%, \*\*\* | %

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata 14

Từ kết quả mô hình, có thể đưa ra nhận định việc ký kết EVFTA không chỉ làm gia tăng mà còn có thể giúp cải thiện dòng vốn FDI từ EU

vào Việt Nam (do FDI từ EU sang các nước phát triển chú trọng nhiều đến chất lượng hơn là chi phí lao động). Việt Nam do đó cần tận dụng triệt để việc sớm ký kết FTA với EU so với các nước trong khu vực; đồng thời cần chú trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo thiện cảm tốt với các nhà đầu tư EU hiện đã đầu tư tại Việt Nam nhằm thu hút dòng vốn FDI chất lượng từ các đối tác EU.

## **CHƯƠNG 6: MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU**

### **6.1. Định hướng, quan điểm của Việt Nam về thu hút FDI trong bối cảnh mới**

Định hướng và quan điểm nhất quán của Việt Nam trong giai đoạn này là thu hút FDI có chọn lọc: (i) đảm bảo vừa gia tăng về số lượng, vừa cải thiện về chất lượng; (ii) đa dạng hóa đối tác đầu tư thông qua thúc đẩy thu hút FDI từ các nền kinh tế lớn như EU, Mỹ,... bên cạnh các đối tác truyền thống trong khu vực; (iii) tăng cường thu hút FDI trong các lĩnh vực ưu tiên mang lại giá trị gia tăng cao, giới thiệu công nghệ mới, tiến hành R&D chuyên sâu và tạo ra hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ để giúp các doanh nghiệp trong nước hội nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu; (iv) áp dụng các chính sách thu hút FDI theo các cấp độ khác nhau để phù hợp với trình độ phát triển của các địa phương khác nhau.

### **6.2. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong việc thu hút FDI sau khi ký kết EVFTA**

#### **6.2.1. Cơ hội**

Cơ hội mà EVFTA mang lại là:

- (i) Nâng cao chất lượng dòng vốn FDI thông qua thúc đẩy đầu tư có giá trị gia tăng trong nước cao, tăng cường kết nối FDI với khu vực kinh tế trong nước; thúc đẩy đầu tư gắn với công nghệ và chuyển giao công nghệ cao; thúc đẩy đầu tư thân thiện với môi trường và gắn với phát triển bền vững; thúc đẩy các dòng vốn đầu tư gắn với cải thiện điều kiện, quan hệ lao động.
- (ii) Chuyển dịch cơ cấu đối tác đầu tư theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa, trong đó thúc đẩy FDI nhiều hơn từ các nước EU.

- (iii) Chuyển dịch cơ cấu lĩnh vực đầu tư, trong đó thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành có giá trị gia tăng cao.
- (iv) Thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.
- (v) Thúc đẩy Việt Nam tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất toàn cầu và khu vực.

### **6.2.2. Thách thức**

Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải đối diện với các thách thức như:

- (i) Sức ép cạnh tranh trên cả ba cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm;
- (ii) Yêu cầu về điều chỉnh pháp luật, cải cách thể chế, thực hiện đổi mới, nâng cao năng lực quản lý của cán bộ quản lý Nhà nước;
- (iii) Nguy cơ trở thành nơi tiếp nhận FDI kém chất lượng hoặc bị trừng phạt nếu bị lợi dụng để làm nơi đánh tráo xuất xứ hàng hóa Trung Quốc;
- (iv) Bối cảnh nền kinh tế EU hiện nay có nhiều thách thức và bất ổn.

Tuy nhiên, Việt Nam cần lưu ý: (i) Lợi thế trong thu hút FDI của Việt Nam từ việc sớm ký kết FTA song phương với EU (trong khi các nước đối thủ cạnh tranh chính trong khu vực chưa có FTA với EU) chỉ tồn tại trong ngắn hạn. Vì vậy, Việt Nam cần nhanh chóng tận dụng triệt để cơ hội từ EVFTA trước khi EU ký kết FTA với các nước ASEAN khác hoặc với cả khu vực ASEAN; (ii) Mặc dù EVFTA có tác động sâu rộng và được cộng đồng doanh nghiệp quan tâm, số lượng doanh nghiệp hiểu biết về EVFTA và tác động của nó vẫn còn hạn chế. Vì vậy, Việt Nam cần tăng cường công tác nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến về EVFTA.

### **6.3. Một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút dòng vốn FDI chất lượng nói chung và từ các đối tác EU nói riêng**

Một số giải pháp được đưa ra nhằm tăng cường thu hút dòng vốn FDI chất lượng bao gồm:

- (i) Tăng cường công tác nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến về Hiệp định.
- (ii) Rà soát, điều chỉnh về pháp luật, thể chế đồng thời nâng cao khả năng thực thi các quy định pháp lý.
- (iii) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt trong những yếu tố được đánh giá là còn gây khó khăn cho doanh nghiệp nói chung và



doanh nghiệp FDI nói riêng như thủ tục về khởi sự doanh nghiệp, giải quyết phá sản, quy định về thuế, thương mại qua biên giới, bảo vệ nhà đầu tư thiểu số, khả năng tiếp cận tài chính, lực lượng lao động thiếu kỹ năng, tham nhũng, sự thiếu ổn định chính sách và cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu.

- (iv) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua cải cách hệ thống giáo dục hướng tới đáp ứng nhu cầu của thị trường; đào tạo lại lao động để thích ứng với các thay đổi của khoa học công nghệ; cải tiến hệ thống đào tạo nghề gắn với đòi hỏi của thực tiễn; hoàn thiện thị trường lao động.
- (v) Nâng cao trình độ công nghệ thông qua đầu tư nguồn lực cho phát triển công nghệ; khuyến khích đầu tư tư nhân vào phát triển công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực; hình thành thị trường và hợp tác trong và ngoài nước về phát triển công nghệ.
- (vi) Nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng liên kết của doanh nghiệp trong nước thông qua nỗ lực của bản thân doanh nghiệp cũng như các chính sách hỗ trợ của Chính phủ.

## KẾT LUẬN

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU với những cam kết mở cửa thị trường cao nhất từ trước đến nay được kỳ vọng sẽ thúc đẩy số lượng và cải thiện chất lượng dòng vốn FDI vào Việt Nam, đặc biệt là FDI từ các đối tác EU.

Những đóng góp chính của luận án này bao gồm: (i) hệ thống hóa cơ sở lý luận về tác động của FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới đối với FDI vào các thành viên; (ii) đánh giá thực trạng FDI nói chung và từ EU vào Việt Nam nói riêng từ đó xác định được những thành tựu và những tồn tại cần cải thiện trong thời gian tới; (iii) phân tích các kênh tác động của EVFTA đối với FDI vào Việt Nam; từ đó nhận diện các ngành, lĩnh vực mà FDI trong các ngành đó chịu tác động nhiều nhất; (iv) xác định các yếu tố nước chủ nhà tác động đến đầu tư của EU sang các nước đang phát triển; từ đó đưa ra dự báo tác động của EVFTA đối với FDI từ EU vào Việt Nam và các yếu tố mà Việt Nam cần lưu ý nhằm thu hút dòng vốn FDI từ EU; từ đó (v) đưa ra các hàm ý chính sách đối với Việt Nam nhằm tận dụng các cơ hội và hạn chế thách thức từ Hiệp định EVFTA.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp mới, luận án vẫn còn một số hạn chế như: (i) phân tích định lượng dựa trên mô hình kinh tế lượng đối với tác động có thể có của EVFTA đối với FDI từ EU vào Việt Nam thay vì FDI nói chung vào Việt Nam; (ii) đối với FDI từ các đối tác bên ngoài EU vào Việt Nam, luận án thực hiện phân tích định tính thông qua các kênh tác động bằng việc so sánh chính sách trước và sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực; (iii) nghiên cứu nhận diện các ngành chịu tác động nhiều nhất nhưng chưa phân tích được tác động đối với dòng vốn FDI từ từng đối tác đầu tư vào Việt Nam. Những khoảng trống này là các gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến đề tài đánh giá tác động dự kiến của Hiệp định EVFTA đối với FDI vào Việt Nam.